

Số: 45/2020/QĐST-HNGĐ

Thành phố H, ngày 30 tháng 01 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Căn cứ vào Điều 212, 213 và khoản 4 Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 08/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 100 đường T, phường T1, thành phố H, tỉnh T.

2. Chị Phan Thị Hồng N, sinh năm 1987; địa chỉ: Số 100 đường T, phường T1, thành phố H, tỉnh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Anh Trần Văn Đ và chị Phan Thị Hồng N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố H, tỉnh T vào ngày 17/9/2007. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Vì vậy, có đủ cơ sở để kết luận quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại nhà của bố mẹ chồng. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 12 năm thì xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Anh Trần Văn Đ, chị Phan Thị Hồng N xác định tình cảm không còn. Xét thấy, mâu thuẫn giữa anh Trần Văn Đ và chị Phan Thị Hồng N đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân không tồn tại trên thực tế nên cần áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn của anh Trần Văn Đ và chị Phan Thị Hồng N.

[2] Về con chung: Anh Trần Văn Đ, chị Phan Thị Hồng Nh xác nhận vợ chồng có 02 con chung là các cháu Trần Đại N, sinh ngày 22/01/2008 và Trần Đình N1, sinh ngày 13/11/2009. Hiện nay cả hai cháu đang ở với anh Trần Văn Đ, cũng như nguyện vọng của các cháu được tiếp tục ở với anh Trần Văn Đ. Nay thuận tình ly hôn anh Trần Văn Đ và chị Phan Thị Hồng N thỏa thuận như sau: Giao cả hai cháu Trần Đại N và Trần Đình N1 cho anh Trần Văn Đ được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu Trần Đại N và Trần Đình N1 trưởng thành, đủ 18 tuổi; chị Phan Thị Hồng N có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là các cháu Trần Đại N và Trần Đình N1 mỗi tháng, mỗi cháu 1.000.000đồng (Một triệu đồng) (Tổng cộng cả hai cháu là 2.000.000 đồng/tháng), kể từ tháng 02/2020 cho đến khi các cháu Trần Đại N và Trần Đình N1 trưởng thành, đủ 18 tuổi. Anh Trần Văn Đ, chị Phan Thị Hồng N tự nguyện thỏa thuận về người nhận trực tiếp nuôi dưỡng con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn nên cần áp dụng Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và Gia đình chấp nhận thỏa thuận nuôi con của anh, chị.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh Trần Văn Đ, chị Phan Thị Hồng N xác nhận vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về lệ phí Tòa án: Anh Trần Văn Đ, chị Phan Thị Hồng N mỗi người phải chịu 150.000 đồng lệ phí giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn theo quy định pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành (20/01/2020), không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa anh Trần Văn Đ và chị Phan Thị Hồng N.

- Về con chung: Giao cả hai cháu Trần Đại N, sinh ngày 22/01/2008 và Trần Đình N1, sinh ngày 13/11/2009 cho anh Trần Văn Đ được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu N, N1 trưởng thành, đủ 18 tuổi; chị Phan Thị Hồng N có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho các cháu Trần Đại N, sinh ngày 22/01/2008 và Trần Đình N1, sinh ngày 13/11/2009 mỗi tháng, mỗi cháu 1.000.000đồng (Một triệu đồng) (Tổng cộng cả hai cháu là 2.000.000 đồng/tháng), kể từ tháng 02/2020 cho đến khi các cháu Trần Đại N và Trần Đình N1 trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả khoản tiền, hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh Trần Văn Đ, chị Phan Thị Hồng N xác nhận vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh Trần Văn Đ, chị Phan Thị Hồng N mỗi người phải chịu 150.000đồng lệ phí giải quyết việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà anh Trần Văn Đ, chị Phan Thị Hồng N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2013/009050 ngày 03 tháng 01 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Anh Trần Văn Đ và chị Phan Thị Hồng N đã nộp đủ, nay không phải nộp.

3. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT-H;
 - Viện kiểm sát nhân dân thành phố H;
 - Chi cục THADS Thành phố H;
 - UBND phường T, thành phố H
- (Anh Trần Văn Đ, chị Phan Thị Hồng N ĐKKH số: 112, ngày 17/9/2007);
- Đương sự;
 - Lưu: Hồ sơ việc dân sự;
 - Lưu án.

THẨM PHÁN

Huỳnh Trọng C